TỔNG ĐẠI LÝ MIỀN BẮC - NHỰA ĐỆ NHẤT
CÔNG TY TNHH HOÀNG TÍN
Hotline: 0987 02 9669 - 0949 369 886
Email: duccuongkt@gmail.com

I ỐNG uPVC & HDPE ĐỆ NHẤT
THE FIRST uPVC & HDPE PIPES

1. ĐẶC ĐIỂM

- Các ống uPVC & HDPE Đệ Nhất được sản xuất theo các tiêu chuẩn:
  + Ống uPVC: theo tiêu chuẩn ASTM 2241; TCVN 6151; ISO 2531; AS 1477; tương đương tiêu chuẩn BS 3505; ISO 4422; ISO 2531.
  + Ống HDPE: theo tiêu chuẩn TCVN 7305 tương đương tiêu chuẩn ISO 4427.
- Các hệ thống ống uPVC & HDPE được dùng rộng rãi bởi những nhà chuyên môn và những đặc điểm của chúng đã được thử thách.

a- Nhẹ, dễ xử lý và tiết kiệm chi phí vận hành.

b- Bề mặt ống nhẵn, công xuất nước chảy lớn hơn.

c- Độ bền cơ học lớn, chịu tốt va đập và áp lực.

d- Chống lại sự ăn mòn từ chất điện phân, sự tấn công do nhiễm khuẩn và quá trình ăn mòn hóa học.

e- Không độc, không ảnh hưởng đến chất lượng nước.

f- Cách điện tốt và khó cháy, dự phòng tốt việc bảo vệ hệ thống dây cáp điện.

g- Nối kết đơn giản và không khó khăn, lắp đặt dễ dàng.

h- Hệ số ma sát nhỏ.

CHARACTERISTICS

- The First uPVC & HDPE pipes are manufactured in compliance:
  + uPVC pipe: ASTM 2241; TCVN 6151; ISO 2531; AS 1477; equivalent to BS 3505; ISO 4422; ISO 2531.
  + HDPE pipe: TCVN 7305 equivalent to ISO 4427.
- The uPVC & HDPE pipes systems have been widely known by professional and proven for their characteristics:

a- Light weight, easy in handling and save operating cost.

b- Smooth surface, greater hydraulic capacity.

c- Strong mechanical strength, good resistance to impact and pressure.

d- Corrosion resistance from electrolyte erosion, bacterial attack and chemical erosion.

e- Non-toxic, no influence on water quality.

f- Good insulation and fire retardation. Provide excellent protection for electrical wiring system.

g- Simple and readily joined, easy in installation work.

h- Small friction factor.

VÌ AN TOÀN SỨC KHỎE - HÃY SỬ DỤNG SẢN PHẨM NHỰA
KHÔNG CHỨA ĐỘC TỐ CHÌ - DUY NHẤT CÓ TẠI ĐỆ NHẤT

2. TÍNH CHẤT — PROPERTIES

A - Ống uPVC — A - uPVC Pipe

a - Lý Tính - Physical Properties

Tên chỉ tiêu / Characteristics	Đvt Unit	Giá Trị Thử Nghiệm Test value	Phương pháp Method
Độ bền kéo đứt - Tensile strenght	Mpa	Min 49	ISO 527-1
Độ bền khi nén ống giản đến ½ đường kính - Plattening property to ½ diameter of pipe		Ống không nứt Non broken	TC 01 - 94
Hàm lượng tro - Ash content	%	Max 4	ISO 3451-5
Điện áp xuyên thủng mẫu nhựa trong 1 phút - Whit stand voltage through the plastic sample within on minute.	Kv	Min 10	
Độ bền với hỏa Incombustibility		- Lửa tắt tự nhiên sau khi lấy ống ra khỏi ngọn lửa. - Shall be self exitinguishing.	TC 02 - 94
Độ bền ống trong môi trường - Resistance to immersion + Nước cất - Distilled water + Nacl - Clorua natri salt + H_2SO_4 - Sulfulric acid		- Khối lượng ống không tăng hay giảm hơn ± 2g/m². - Weight of pipe should not inceasing of decreasing ± 2g/m².	
Lượng độc tố trong ống Extrecbility of lead + Hợp chất Dialkyl Tin C4 Dialkyl Tin C4 compound + Các hợp chất độc tố khác Other toxic compound	ppm " " 	 Max 0.02 Max 0.01 	ISO 3114
Nhiệt độ làm việc tối đa Max working temperature	°C	45°	
Điểm mềm Vicat Vicat softening point	°C	≥ 79	
Mô đun đàn hồi Modulus of elasticity	N/mm²	3.000	
Hệ số giản nở Coefficient of lisear expansion	Mm/m°C	0.08	

A - Ống uPVC — A - uPVC Pipe

b - Hóa Tính - Chemical Properties

Thuốc hóa học Chemical	20°C	40°C	60°C	Thuốc hóa học Chemical	20°C	40°C	60°C	Ghi chú Remark
Hydrochloric Acid (35%)	※	※	※	Sodium Hydroxide	※	※	※	※ Hoàn toàn không tác dụng. Được sử dụng. Completely uneffected may be used.
Sulfuric Acid <(60%)	※	※	※	Potassium Hydroxide	※	※	※	
Sulfuric Acid ≥(60%)	※	▲	✗	Ammonia	※	※	※	
Furing Sulfuric Acid (100%)	✗	✗	✗	Colaium	※	※	※	
Nitric Acid (70%)	※	※	○	Acetone	✗	✗	✗	✗ Không được sử dụng. Do not use.
Nitric Acid (95%)	✗	✗	✗	Alcohol	※	※	○	
Acetic Acid (below 90%)	※	※	○	Carbon Tetracholoride	✗	✗	✗	○ Có 1 ít tác dụng được sự dụng. Slightly effected, may be used.
Acetic Acid (over 90%)	○	✗	✗	Formalin	※	※	○	
Oxalic Acid	※	※	※	Gasoline	※	※	○	▲ Có tác dụng, có thể sử dụng nhưng phải cẩn thận. Effected may be used with care.
Chlorine Gas (dry 100%)	▲	✗	✗	Natural Gas	※	※	○	
Chlorine Gas (wet 5%)	▲	✗	✗	Goal Gas	※	※	※	

B - Ống HDPE — B - HDPE Pipe

a - Lý Tính - Physical Properties

Tên chỉ tiêu Characteristics	Đvt Unit	Giá trị Thử Nghiệm Test value
- Tỷ trọng (density)	g/m³	0.95
- Độ bền kéo (tensile strength)	N/mm²	22 (Khi chảy - At yield)
- Hệ số giãn nở nhiệt (coeffcient of linear expansion)	mm/m°C	0.2
- Nhiệt độ làm việc tối đa (maximum working temperatime)	°C	40
- Điện trở suất bề mặt (Surface resiristivity)	Ω	10^{13}
- Chỉ số chảy (melt flon index MFI 190 C/5kg)	g/10 phút (min)	0.2 - 1.3

B - Ống HDPE

b - Hóa Tính - Chemical Properties

- Chịu được các loại axít, dung dịch kiềm và các loại dung môi yếu.
- Không chịu được các axít đậm đặc có tính oxy hóa và các tác nhân halogen.

B - HDPE Pipe

- Resistance to acids solutions, alkaline solutions, weak solvents.
- Not resistance to oxidizing acids, halogen agents.

3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Ống uPVC và HDPE "Đệ Nhất" đã được đăng ký và kiểm tra chất lượng sản phẩm tại Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 cho các mục đích sử dụng sau:

Ống Công Nghiệp
Ống Cấp Nước
Ống Thoát Nước
Ống Bọc Điện

Bên cạnh đó tại nhà máy của công ty chúng tôi đã được trang bị một phòng thí nghiệm để tự kiểm tra thường xuyên chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng đảm bảo chính sách của chúng tôi "Chất lượng tốt nhất trên thị trường"

PURPOSE

"The First" uPVC and HDPE pipes has registered and tested product quality at Directorate For Standards And Quality Assurance And Testing Centre 3 on use purpose:

Pipe for industries
Pipe for Water Supply
Pipe for Water Drainage
Pipe for Electrical Conduit

In addition, our factory were decorated a Laboratory in order to regular testing product quality before leave from stock that assurance our "Top Quality In The Market" policy.

4. NƠI SỬ DỤNG

Các hệ thống ống uPVC và HDPE "Đệ Nhất" sẽ có hiệu quả tốt trong các lĩnh vực ứng dụng như:

Nước uống, nước trong quá trình sản xuất công nghiệp, quá trình xử lý nước thải công nghiệp, gia dụng, thoát nước mưa, nước thải, giếng khoan, tưới tiêu nông nghiệp, nuôi thủy sản, điện và viễn thông, bè đánh cá,...

PLACE ON USE uPVC PIPE

"The First" uPVC and HDPE pipes systems could have good performance in the field of applications, as:

Drinking water, Industrial process water, Domestic/ Industrial waste water treatment, Drain water/ Waste water discharge, Well drilling, Agriculture irrigation, Afuaculture, Electrical and Telecom, Fishery Raft.


Bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm
Quality Control Dept.

5. QUY CÁCH ỐNG SPECIFICATION OF PIPE

A - QUY CÁCH ỐNG uPVC SPECIFICATION OF uPVC PIPE

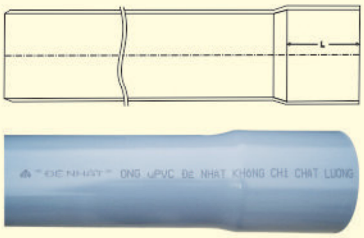

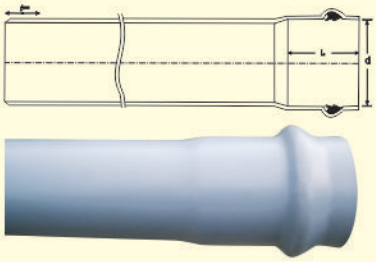

a - Ống uPVC với đầu nối keo hoặc đầu nối gioăng cao su theo tiêu chuẩn ASTM 2241 tương đương tiêu chuẩn BS 3505

uPVC pipe with solvent - cement socket or ring seal socket compliance with ASTM 2241 standard equivalent to BS 3505

ĐKDN	Đường Kính Ngoài (mm)	PN 5	PN 6	PN 8	PN 9	PN 10	PN 11	Dán keo (m/m)	Gioăng (m/m)	
Inch								L	L	l_1
2"	60		2.0	2.4		2.5	3.0	70 ± 5		
2.1/2"	73			3.0				85 ± 10		
2.1/2"	76		2.2	3.0		3.6		90 ± 5		
3"	90		3.0		4.0			100 ± 5	106 ± 5	96 ± 5
4"	114		3.5		5.0			135 ± 5	117 ± 5	107 ± 5
5"	140	3.5		5.0				147 ± 5	128 ± 5	116 ± 5
6"	168		4.5		7.0			160 ± 5	130 ± 5	118 ± 5
8"	220		6.6		8.7			205 ± 10	195 ± 5	180 ± 5
10"	273			9.3	11.0				215 ±15	212 ± 7

ĐKDN	Đường Kính Ngoài (mm)	PN 12	PN 12.5	PN 16	PN 18	PN 22	PN 25	Dán keo (m/m)	Gioăng (m/m)	
Inch								L	L	l_1
1/2"	21			1.7		3.0		35 ± 5		
3/4"	27			1.9		3.0		36 ± 5		
1"	34			2.1-2.6	3.0		3.8	37 ± 5		
1.1/4"	42	2.1	2.6	3.5			4.7	50 ± 5		
1.1/2"	49(48)	2.5	3.0	3.5-3.7				55 ± 5		
2"	60	4.0		4.5				70 ± 5		
2.1/2"	76	4.5						90 ± 10		
3"	90(89)	5.5						100 ± 5		
4"	114	7.0						135 ± 5	117 ± 5	107 ± 5
5"	140	7.5						147 ± 5	128 ± 5	116 ± 5
6"	168	9.0						160 ± 5	130 ± 5	118 ± 5

b - Ống uPVC với đầu nối keo hoặc đầu nối gioăng cao su theo tiêu chuẩn TCVN 6151 tương đương tiêu chuẩn ISO 4422

uPVC pipe with solvent - cement socket or ring seal socket compliance with TCVN 6151 standard equivalent to ISO 4422

Đường Kính Ngoài (mm)	PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	PN 25	Dán keo (m/m)	Gioăng (m/m)	
								L	L	l_1
16					1.5			26 ± 3		
20					1.5			30 ± 3		
25					1.5			34 ± 3		
32				1.6				40 ± 3		
40				1.9				44 ± 3		
50				2.4				60 ± 5		
63		1.9	2.4	3.0	3.8			70 ± 5	85 ± 5	75 ± 5
75		2.2	2.9	3.6	4.5	5.5		90 ± 5	90 ± 5	80 ± 5
90	2.2	2.7	3.5	4.3	5.4	6.6		100 ± 5	106 ± 5	96 ± 5
110	2.7	3.2	4.2	5.3	6.6	8.1	12.3	110 ± 5	120 ± 5	110 ± 5
125	3.1	3.7	4.8	6.0	7.4	9.2	14.0	140 ± 5		
140		4.1	5.4	6.7	8.3	10.3		147 ± 5	128 ± 5	116 ± 5
160	4.0	4.7	6.2	7.7	9.5	11.8		160 ± 5	135 ± 5	123 ± 5
200	4.9	5.9	7.7	9.6	11.9			185 ± 5	140 ± 5	125 ± 5
225	5.5	6.6	8.6	10.8	13.4	16.6		205 ± 10	170 ± 5	155 ± 5
250	6.2	7.3	9.6	11.9	14.8			210 ± 10	160 ± 5	145 ± 5
280	6.9	8.2	10.7	13.4	16.6	20.6		225 ± 10	190 ± 5	175 ± 5
315	7.7	9.2	12.1	15.0	18.7	23.2		230 ± 10	225 ± 5	210 ± 5
355	8.7	10.4	13.6	16.9				325 ± 10	245 ±10	230 ± 5
400	9.8	11.7	15.3	19.1				350 ± 10	210 ±10	195 ± 5
450	11.0	13.2	17.2	21.5				390 ± 10	270 ±10	255 ± 5
500	12.3	14.6		23.9				400 ± 10	275 ±10	260 ± 5
630	15.4	18.4		30.0				450 ± 10	305 ±10	290 ± 5

c - Ống uPVC với đầu nối gioăng cao su có đường kính ngoài tương đương ống gang theo tiêu chuẩn ISO 2531, AS 1477

uPVC pipe with ring seal socket outside diameter equivalent cast iron pipe to ISO 2531, AS 1477 Standard

ĐKDN	Đường Kính Ngoài (mm)	Tiêu Chuẩn	PN 10	PN 12	Gioăng (m/m)		
Inch					L	l_1	d
100	121	AS 1477		6.7	102	100 ± 5	122.5 ± 0.4
150	177	AS 1477		9.7	143	140 ± 5	178.8 ± 0.5
200	222	ISO 2531	9.7	11.4	180	170 ± 5	223.8 ± 0.7

B - QUY CÁCH ỐNG HDPE SPECIFICATION OF HDPE PIPE

Ống HDPE theo tiêu chuẩn TCVN 7305 tương đương ISO 4427, PE 100

HDPE pipe compliance with TCVN 7305 equivalent to ISO 4427, PE 100

Đường Kính Ngoài (mm)	PN 6 (SDR 26)	PN 8 (SDR 21)	PN 10 (SDR 17)	PN 12.5 (SDR 13.6)	PN 16 (SDR 11)	PN 20 (SDR 9)
20						2.3
25					2.3	3.0
32					3.0	3.6
40					3.7	4.5
50					4.6	5.6
63				4.7	5.8	7.1
75			4.5	5.6	6.8	8.4
90		4.3	5.4	6.7	8.2	10.1
110	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	12.3
125	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	14.0
140	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7	15.7
160	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	17.9
180	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	20.1
200	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	22.4
225	8.6	10.8	13.4	16.6	20.5	25.2
250	9.6	11.9	14.8	18.4	22.7	27.9
280	10.7	13.4	16.6	20.6	25.4	31.3
315	12.1	15.0	18.7	23.2	28.6	35.2
355	13.6	16.9	21.1	26.1	32.2	39.7
400	15.3	19.1	23.7	29.4	36.3	44.7
450	17.2	21.5	26.7	33.1	40.9	50.3
500	19.1	23.9	29.7	36.8	45.4	55.8
560	21.4	26.7	33.2	41.2	50.8	
630	24.1	30.0	37.4	46.3	57.2	
710	27.2	33.9	42.1	52.2		
800	30.6	38.1	47.4	58.8		
900	34.4	42.9	53.3			
1000	38.2	47.7	59.3			
1200	45.9	57.2				

Ghi chú:

- PN: áp lực làm việc ở 20°C
- 1Kgf/cm² ≈ 1 Bar ≈ 0.1 Mpa
- Áp lực thử bằng 150% áp lực làm việc.
- Các quy cách khác hoặc chiều dài ống có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng, xin vui lòng liên hệ phòng kinh doanh.
- SDR: tỉ lệ kích thước tiêu chuẩn.

Note

- Working perssure at 20°C (kgf/cm²)
- 1Kgf/cm ≈ 1 Bar ≈ 0.1 Mpa
- Test pressure is 150% working pressure.
- Other specification or length of pipe can be changed to your request, please contact Sale Department..
- SDR: Standard Dimentional Ratios.

Nguyên liệu / material (mm)	SDR 41	SDR 33	SDR 26	SDR 21	SDR 17	SDR 13.6	SDR 11	SDR 9	SDR 7.4	SDR 6
	S 21	S 16	S12.5	S 10	S 8	S 6.3	S 5	S 4	S 3.2	S 2.5
PE 80	PN 3.2	PN 4	PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	PN 20	PN 25
PE 100	PN 4	PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	PN 20	PN 25	

6. BẢO QUẢN ỐNG ĐÃ NONG ĐẦU

* Ống đã nong đầu phải được sắp xếp đúng quy cách trong khi vận chuyển hoặc lưu kho.
- Các đầu ống nong không được chạm nhau.
- Ống được xếp trong kệ không quá 1.5m.
- Ống và phụ kiện phải được bảo quản tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời.

MAINTAIN BELLED PIPE

* Install belled pipe must be arranged correctly in transport or store.
- The belled pipe end must not touch together.
- Belled pipe must be arranged in the bracket with height up to 1.5m.
- Pipe and fitting are maintain to avoid in direct with the sunshine.

7. BẢO QUẢN GIOĂNG CAO SU

Gioăng cao su phải được bảo quản tránh xa lửa, hóa chất, dung môi. Không xếp chồng chất để tránh gioăng bị biến dạng.

MAINTAIN RUBBER RING

The rubber ring must be removed from fire, chemical, solvent. Do not heap to avoid variation of rubber ring.

8. CÁCH LẮP ĐẶT ỐNG uPVC

LẮP ỐNG BẰNG KEO DÁN ỐNG

1. Trước khi thoa keo phải làm vệ sinh sạch sẽ, khô ráo bề mặt ống và mối nối nhằm tránh: dầu nhớt, cát, đất ẩm ướt... làm ảnh hưởng đến mối nối.

uPVC PIPE INSTALLATION

SOLVENT CEMENT JOINTS

1. Before applying solvent cement, the surface off pipe and socket must be done clearly to avoid the socket will be influenced from the petrol, sand and wet...

2. Khi thoa kem phải thoa một lớp mỏng đều, với lượng keo vừa đủ. Khi nhiệt độ không khí cao cần thoa keo và lắp ráp nhanh. Khi nhiệt độ không khí thấp thoa keo xong phải chờ tối thiểu 30 giây cho keo bốc hơi tăng độ dính bắt đầu lắp ráp, đẩy nhanh đầu ống không nong đến khớp nối tại vị trí đã được đánh dấu. Xoay 1/4 vòng khi lắp ráp ống để keo được phân bố đều. Chiều dài đoạn nối ống từ 1/ 2 đến 2/3 tổng chiều dài đầu nong ống.

3. Lắp ráp xong phải lau sạch keo thừa trên đầu mối nối. Khi thấy keo thừa chảy ra bên ngoài nhiều tức keo bị thừa sẽ đọng lại bên trong gây phá hủy mối nối. Nên dừng lại ít thời gian cho mối nối đó khô sau đó lắp ráp các mối nối sau.

4. Cần giữ mối nối cho khô cứng ít nhất 2 giờ và sau 72 giờ mới được thông nước.

2. When applying solvent cement must be applied thin regularly with enough quantity of cement. When the high air temperature need to apply solvent cement and assembly quickly. When the low air temperature applying solvent cement and wait for 30 seconds at least so that the solvent cement evaporate and then we assembly, insert the male pipe and forcefully bottom the male end of pipe in the socket. Turn the pipe or fitting 1/4 turn during assembly (before pipe is pushed to the bottom of the joint) to distribute to cement evenly. The length of mark pipe is from 1/ 2 to 2/3 the length of solvent cement.

3. After assemblying already must wipe excess glue on joint. When we see the excessive glue flowing out a lot, at that time the glue is excessive, it is remained and destroy the joint. It's required to stop a little time so that the jonit is dry after that we assembly all the joints later.

4. Handle the newly joint dry in 2 hours and the water flows after 72 hours.

LẮP ỐNG BẰNG MẶT BÍT

1. Dùng giũa hoặc dao gọt mặt ngoài của đầu không nong của ống một góc 30^0.
2. Nhắm các lỗ để bắt buloong của mặt bít, đánh dấu ở hai bên nếu cần.
3. Lau sạch bề mặt chỗ nối của ống và mặt bít, thoa đều lên mặt trong của mặt bít và mặt ngoài của ống.
4. Khi cả hai bề mặt MỀM và ƯỚT keo, đẩy mạnh đến vị trí tận cùng đầu ống không nong vào trong khớp nối. Xoay ống hoặc mặt bít 1/4 vòng trong quá trình đẩy vào cho đến vị trí đánh dấu.
5. Sau khi lắp đặt 30 giây, lau sạch keo thừa trên mối nối.
6. Sau giờ ấn định (30 phút) bắt các buloong theo đường chéo với một miếng đệm ở giữa hai mặt bít.

FLANGE CONNECTION

1. Whittle male pipe outside end at 30^0 angle.
2. Aim the flange bolt holes and mark on both side, if necessary.
3. Wipe clean surface to be joined on pipe and flange socket and apply sufficient solvent cement evenly on inside of socket and outside of pipe.
4. While both sides surface are SOFT and WET with solvent cement, insert the male pipe and forcefully bottom the male end of the pipe in the socket. Turn the pipe or flange 1/4 turn during assembly and locate the mark.
5. Wipe excess cement until 30 seconds after assembly.
6. After set time (30 min), fasten bolts diagonally with a gasket between flanges.

LẮP ỐNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

1. Kiểm tra hoặc gọt mặt ngoài của ống không nong một góc 15^0.
2. Lấy gioăng ra khỏi rãnh, lau sạch rãnh và gioăng, xong lại đặt gioăng vào rãnh.
3. Đánh dấu chiều dài đoạn nối trên ống -ℓ_1 (xem bảng quy cách ống uPVC).

ELASTIC SEALING RING TYPE JOINTS

1. Inspect or make male pipe outside at 15^0 angle .
2. Take out the rubber ring. Wipe clean socket groove and ring and place rubber ring back.
3. Mark insert length on male pipe -ℓ_1 (preview the specification of uPVC pipe).

4. Bôi trơn mặt trong của gioăng và mặt ngoài của ống với chất bôi trơn (thường dùng dung dịch xà phòng).
5. Đẩy mạnh đầu ống không nong vào đến vị trí đánh dấu (dùng cảo thích hợp thường được sử dụng cho việc nối ống đường kính lớn).

4. Lubricating the inside rubber ring and outside of male pipe edge with lubricant (usually soap solution).
5. Insert the male pipe and forcefully to the mark (proper puller usually be used for large diameter pipe Connection).

9. CÁCH LẮP ĐẶT ỐNG & PHỤ KIỆN HDPE — HDPE PIPE & FITTING INSTALLATION

PHƯƠNG PHÁP HÀN NHIỆT NÓNG CHẢY — BUTT FUSION WELDING METHOD

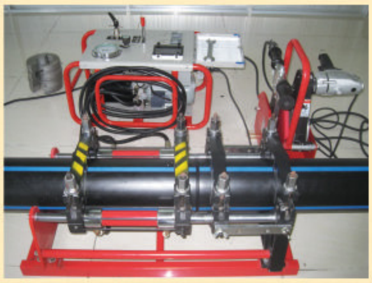
Hàn ống - Pipe Welding


Hàn phụ kiện
sử dụng khớp nối
- Socket Fusion Welding Method

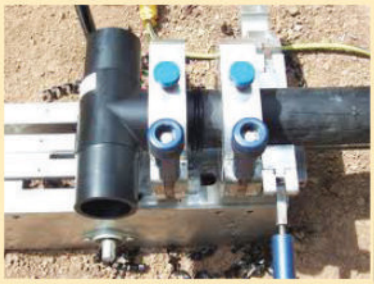
Hàn phụ kiện đối đầu
- Face to face
Welding Method

II PHỤ KIỆN
FITTING

1. PHỤ KIỆN uPVC — uPVC FITTING

NHỰA ĐỆ NHẤT đang phát triển hệ thống phụ kiện uPVC chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường thông qua việc tự làm khuôn mẫu chính xác và làm phụ kiện đúc. Phụ kiện sẽ nối hoàn hảo với ống Đệ Nhất để có một hệ thống ống dẫn mong muốn cho yêu cầu cấp và thoát.
Loại phụ kiện bao gồm:
1. Phụ kiện cấp đúc.
2. Phụ kiện thoát đúc.

THE FIRST PLASTIC, developing high quality uPVC fittings system to meet the needs of market through our own precision mold making and injection molding. The fitting will perfect connect to THE FIRST PIPES as successful piping system for pressure and drainage aplication.
The range of fitting includes:
1. Injection Molded Pressure Fittings
2. Injection Molded Drainage Fittings

*. Áp lực làm việc PHỤ KIỆN CẤP ở 20^{o}C - Working pressure for WATER SUPPLY FITTING at 20^{o}C (kgf/cm^{2})

LOẠI PHỤ KIỆN - FITTING	TCVN - ISO		ASTM		
	⩽ Ø160	⩾ Ø200	⩽ 1.1/2"	2"⩽SIZE⩽ 6"	> 6"
Y - Wye + Tê cong - S.Tee	6	6	6	6	6
Loại Phụ Kiện Khác - Other fitting	12,5	10,0	16,0	12,0	10,0

*. Áp lực làm việc của PHỤ KIỆN THOÁT ở 20^{o}C là 3 kgf/cm^{2} - Working pressure for DRAINAGE FITTING at 20^{o}C is 3kgf/cm^{2}

a - PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TƯƠNG ĐƯƠNG TIÊU CHUẨN ISO

Equivalent Vietnam Standard (TCVN) International Standard Of Oranization (ISO)

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN VIỆT NAM - ISO

Specification of uPVC fitting for water supply - Standard Vietnam - ISO

Nối Socket

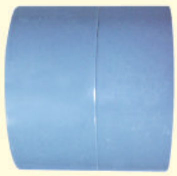

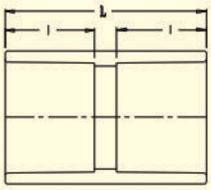

SIZE	ℓ	L
63	40	83
75	69	147
90	54	113
110	64	134
140	80	166
160	90	188
200	111	130
225	123	256
250	135	278
280	147	305
315	167	345

Tê Tee

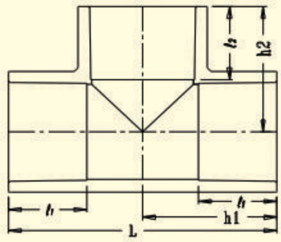

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2
50	33.5	33.5	59.5	59.5
63	40	40	72.5	72.5
75	69	69	110	110
90	54	54	100	100
110	64	64	120	120
140	80	80	151	151
160	90	90	171	171
200	111	111	213	213
225	119	119	233	233
250	135	135	265	265

Nối Giảm Reducing Socket

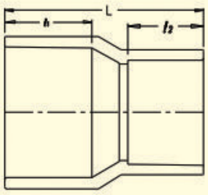

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	L
110-63	64	40	128
110-90	64	54	142
140-90	80	54	165
140-110	80	64	170
160-110	90	64	190
160-140	90	80	195
200-110	111	64	190
200-140	111	80	228
200-160	111	90	216
225-200	123	111	260
250-200	135	111	265
250-225	135	119	280
280-250	147	135	310
315-250	167	135	326
315-280	167	147	340

Tê giảm Reducing Tee

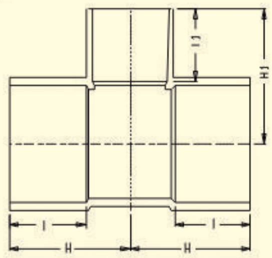

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2
110-90	64	54	120	110
160-90	90	54	142	141
160-110	90	64	154	150
200-110	111	64	174	170
200-140	111	80	187	185
200-160	111	90	198	198
225-110	119	64	180	180
225-140	119	80	195	198
225-160	119	90	205	208
225-200	119	111	225	230
250-200	135	111	242	240
250-225	135	119	255	250

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN VIỆT NAM - ISO
Specification of uPVC fitting for water supply - Standard Vietnam - ISO

Y 45° 45° Wye

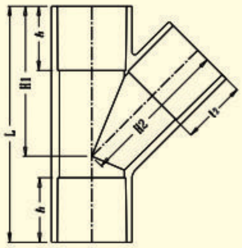

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L
63	40	40	123	123	183
75	69	69	165	165	255
90	54	54	169	169	245
110	64	64	207	207	298
140	80	80	262	262	376
160	90	90	293	293	420
200	111	111	359	359	520
225	104	104	386	386	545

Y 45° giảm - Reducing 45° Wye

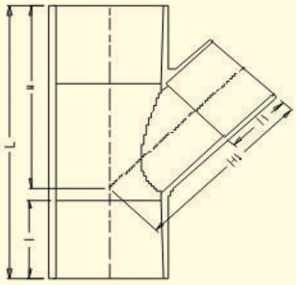

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L
110-63	64	40	171	157	235
110-90	64	54	191	185	270
140-90	80	54	224	208	310
140-110	80	64	231	221	325
160-110	90	64	255	240	350
200-160	111	90	331	318	466
225-200	119	111	380	377	540
250-160	135	90	379	352	512
250-200	133	108	402	393	558

Co 90° 90° Elbow

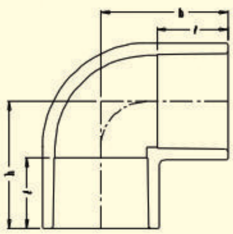

SIZE	ℓ	h
50	33.5	59.5
63	40	72.5
75	69	110
90	54	100
110	64	120
140	80	151
160	90	171
200	111	213
225	119	233
250	135	265
280	143	289

Co 45° 45° Elbow

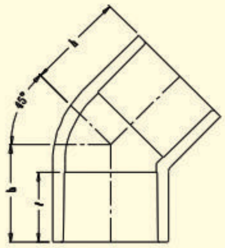

SIZE	ℓ	h
50	33.5	45
63	40	54
75	69	90
90	54	73.5
110	64	87.5
140	80	110
160	90	124
200	111	155
225	119	168
250	135	193
280	147	213
315	160	230

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN VIỆT NAM - ISO

Specification of uPVC fitting for water supply - Standard Vietnam - ISO

Nút Bít Cap

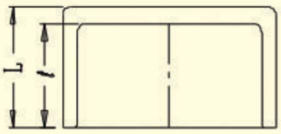

SIZE	ℓ	L
75	69	100
90	54	61
110	64	72
140	80	88.25
160	90	99.75
200	110	122.75
225	119	133
250	140.2	154.45
280	147	162.75
315	167	184.5

Mặt Bít -ISO W

Flange

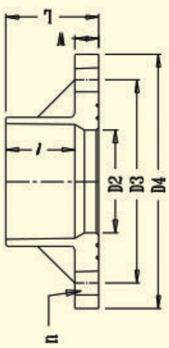

SIZE	D2	D3	D4	ℓ	L	W	n
90	81	150	200	54	73	19 ± 2	8
110	100	180	220	64	83	19 ± 2	8
140	127	210	250	80	100	20 ± 2	8
160	145	240	285	90	112	22 ± 2	8
200	181	295	340	111	136	25 ± 2	8
225	204	320	365	119	145	26 ± 2	12
250	226.5	350	395	135	162	27 ± 2	12
280	285	350	395	147	177	30 ± 2	12
315	285	400	445	167	205	35 ± 2	12

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO THOÁT NƯỚC - TIÊU CHUẨN VIỆT NAM - ISO

Specification of uPVC fitting for drainage - Standard Vietnam - ISO

Tê - Tee

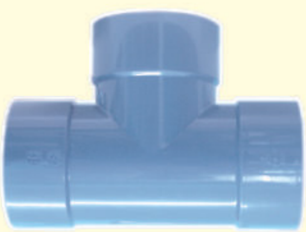

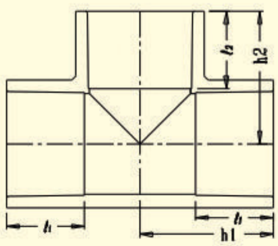

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2
75	35	35	77	77
90	49	49	103.5	103.5
110	51	51	127	127

Tê giảm - Reducing Tee

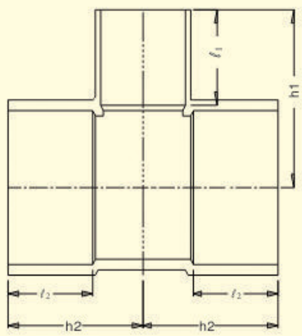

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2
110-90	51	49	106	114
140-110	56	51	122.5	131

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO THOÁT NƯỚC - TIÊU CHUẨN VIỆT NAM - ISO
Specification of uPVC fitting for drainage - Standard Vietnam - ISO

Y 45° - 45° Wye


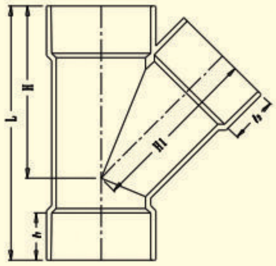

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L
75	35	35	130	132	184
90	49	49	162	162	243
110	51	51	188	188	275
140	56	56	229	229	328
160	61	61	260	260	371
200	70	70	317	317	443
225	76	76	355	355	496
250	83	83	392	392	547

Y 45° giảm - Reducing 45° Wye


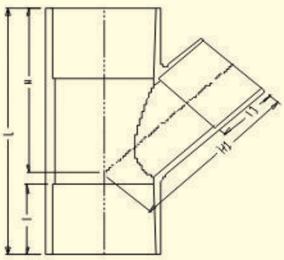

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L
110-90	51	49	174	176	249
140-110	56	51	209	210	288
160-140	61	56	245	245	340
200-160	70	61	290	288	390
225-200	76	70	338	336	462
250-225	83	76	376	373	514

Tê Cong - Sanitary Tee


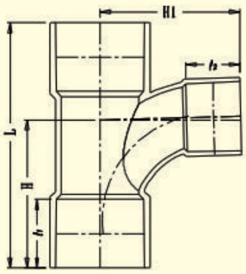

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L
90	49	49	113	115	204
110	51	51	120	130	228
140	56	56	145	156	275
160	61	61	162	175	307
200	70	70	195	211	372
225	76	76	212	232	407
250	83	83	239	260	459

Tê Cong giảm
Reducing Sanitary Tee


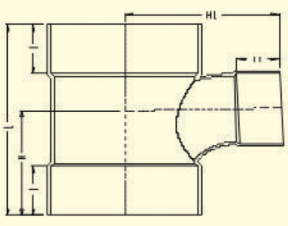

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L
110-90	51	49	117	129	213
140-90	56	49	114	138	220
160-90	61	49	134	159	240
160-110	61	51	148	161	264
160-140	61	56	148	160	285
200-160	70	61	190	202	342
225-200	76	70	196	214	380
250-225	83	76	219	243	420

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO THOÁT NƯỚC - TIÊU CHUẨN VIỆT NAM - ISO

Specification of uPVC fitting for drainage - Standard Vietnam - ISO

Co 90° - 90° Elbow

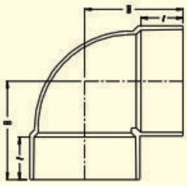

SIZE	ℓ	H
75	20	39
90	49	107
110	51	127
140	56	142
160	61	159
200	70	186
225	76	215
250	83	229
280	94	265
315	101	285

Co 45° - 45° Elbow

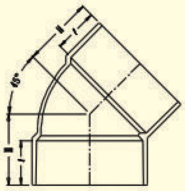

SIZE	ℓ	H
75	35	53
90	49	82
110	51	88
140	56	100
160	61	111
200	70	131
225	76	146
250	83	160
280	94	180
315	101	198

Bít Xả ISO Cleanout

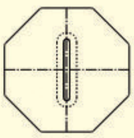

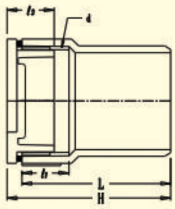

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	d	L	H
63	23	25	6G/1"	94	102
90	38	38	5G/1"	120	132
110	47	50	4G/1"	152	167
140	47	50	4G/1"	170	185
160	47	50	4G/1"	200	216
200	50	55	3G/1"	180	197

b - PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN MỸ

American Standard Technology Material (ASTM) uPVC Fitting

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ASTM

Specification of uPVC fitting for water supply - Standard ASTM

Nối Socket

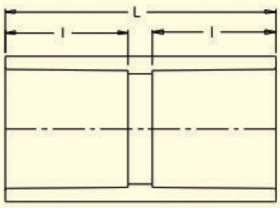

SIZE	ℓ	L
21	30	65
27	35	77
34	40	87
42	44	97
49	55	117
60	63	133
76	69	147
90	72	152
114	92	200
168	140	300
220	155	330

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ASTM

Specification of uPVC fitting for water supply - Standard ASTM

Nối Giảm Reducing socket

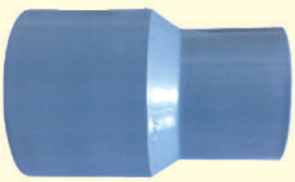

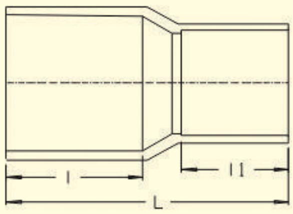

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	L
27-21	35	30	72
34-21	40	30	88
34-27	40	35	88
42-21	44	30	100
42-27	44	35	96
42-34	44	40	96
49-21	55	30	114
49-27	55	35	112
49-34	55	40	112
49-42	55	44	108
60-21	63	30	120
60-27	63	35	136
60-34	63	40	136
60-42	63	44	136
60-49	63	55	136
76-60	69	63	150
90-27	72	35	145
90-34	72	40	155
90-42	72	44	155
90-49	72	55	160
90-60	72	63	160
90-76	72	69	165
114-49	92	55	190
114-60	92	63	190
114-90	92	72	190
140-90	121	72	227
140-114	121	92	234
168-114	140	92	300
168-140	140	121	283
220-168	155	140	135

Tê Tee

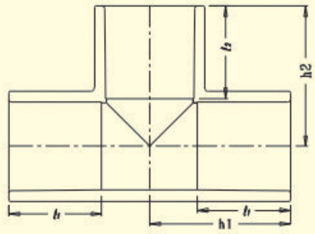

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2
21	30	30	43	43
27	35	35	50	50
34	40	40	58	58
42	44	44	68	68
49	55	55	82	82
60	63	63	96	96
76	69	69	110	110
90	72	72	120	120
114	92	92	155	152
168	140	140	230	230
220	155	155	273	273

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2
27-21	35	30	48	45
34-21	40	30	53	49
34-27	40	35	55	54
42-21	44	30	57	53
42-27	44	35	59	58
42-34	44	40	64	63
49-21	55	30	68	56
49-27	55	35	70	62
49-34	55	40	75	67
49-42	55	44	79	71
60-21	63	30	76	64
60-27	63	35	78	68
60-34	63	40	82	74
60-42	63	44	86	77
60-49	63	55	90	88
76-60	69	63	104	104
90-27	72	35	89.5	82
90-34	72	40	94	87
90-42	72	44	97	92
90-49	72	55	100	102
90-60	72	63	105	110
114-49	92	55	120	115
114-60	92	63	125	122
114-90	92	72	140	132
140-114	112	92	174	168
168-114	140	82	203.5	82
220-114	148	92	219	213
220-168	155	140	247.5	258

Tê giảm - Reducing Tee

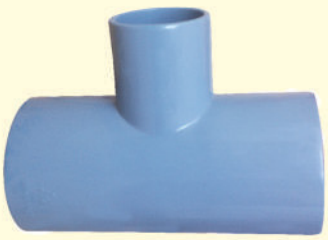

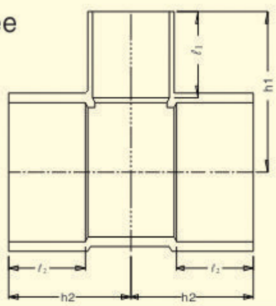

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ASTM

Specification of uPVC fitting for water supply - Standard ASTM

Y 45° 45° Wye

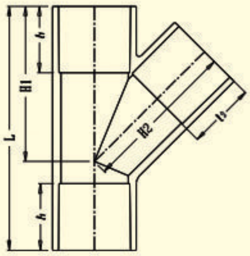

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L
21	20	20	52	53	82
27	20	20	59	60	92
49	55	55	115	115	185
60	63	63	140	140	220
76	69	69	165	165	255
90	72	72	187	187	285
114	92	92	235	235	355
168	132	132	340	340	517
220	150	150	425	425	630

Y 45° giảm - Reducing 45° Wye

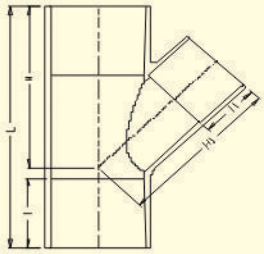

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L
76-60	69	63	153	150	233
90-60	72	63	167	164	245
114-60	92	63	196	178	285
114-90	92	72	217.5	203	325
140-90	80	54	224	208	310
140-114	112	92	274	257	417
168-90	140	72	295	250	430
168-114	140	92	314	277	465
220-168	150	140	390	390	560

Tê Cong - Sanitary Tee

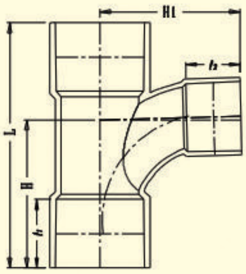

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L
60	63	63	130	127	216
90	72	72	165	162	280
114	92	92	222	219	355
140	109	109	242	240	416
168	140	140	280	295	510

Tê Cong giảm

Reducing Sanitary Tee

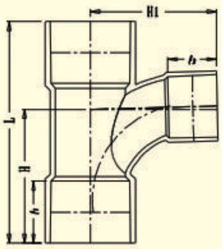

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L
90-60	72	63	130	145	234
114-60	92	63	146	152	275
114-90	89	70	192	182	318
140-90	109	70	209	198	350
140-114	109	92	215	219	385
168-90	140	72	205	200	400
168-114	140	92	225	230	430

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ASTM
Specification of uPVC fitting for water supply - Standard ASTM

Co 90° 90° Elbow

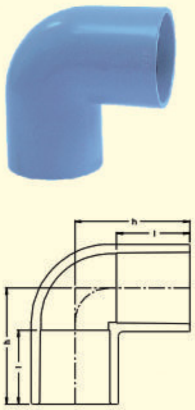

SIZE	ℓ	h
21	30	43
27	35	50
34	40	60
42	44	60
49	55	82
60	63	96
76	69	110
90	72	120
114	92	152
168	140	230
220	155	273

Co 45° 45° Elbow

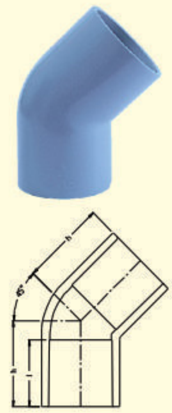

SIZE	ℓ	h
21	30	37
27	35	42
34	40	50
42	44	56
49	55	69
60	63	90
76	69	90
90	72	95
114	92	121
168	140	182
220	155	210

Nút Bít Cap

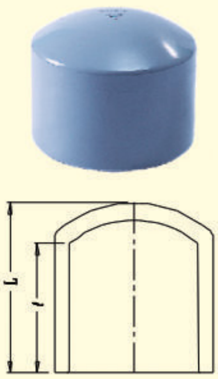

SIZE	ℓ	L
21	30	33.2
27	35	38.45
34	40	44.5
42	44	49.25
49	55	60.5
60	63	69.25
76	69	100
90	72	79.25
114	92	101.5
168	136	180
220	119	133

Khâu Răng Trong
Female Adapter

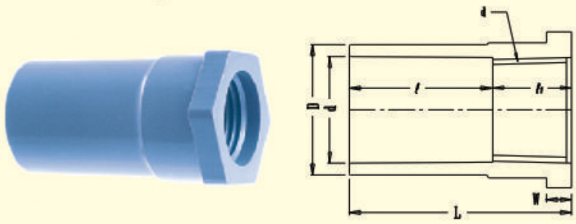

SIZE	ℓ	THREAD		L
		ℓ_1	d	
21	37	18	14G/1"	54
27	34	24	14G/1"	58
34	45	25	11G/1"	70
Ø21 x 27	33	24	14G/1"	57
Ø27 x 21	35	18	14G/1"	59
Ø34 x 27	40	24	14G/1"	68
42	44	26	11G/1"	70
49	50	27	11G/1"	77
60	58	28	11G/1"	86
76	62	36	11G/1"	112
90	70	42	11G/1"	98
114	86	46	11G/1"	132

Mặt Bít Flange

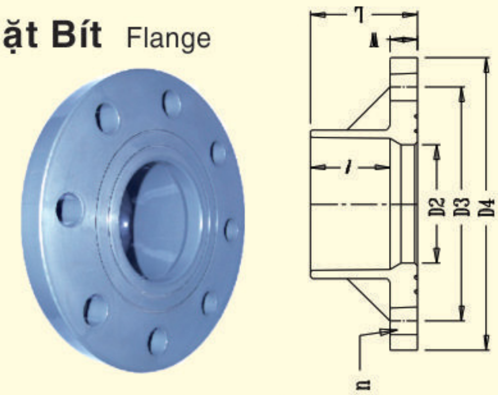

SIZE	D2	D3	D4	ℓ	L	W	n
49	44	105	140	55	68	17 ± 2	4
60	52	120	155	63	76	17 ± 2	4
76	67	140	175	89	83	18 ± 2	4
90	81	150	200	54	73	19 ± 2	8
114	100	175	210	92	107	18 ± 2	8
168	150	240	280	135	160	22 ± 2	8

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ASTM

Specification of uPVC fitting for water supply - Standard ASTM

Khâu Răng Ngoài Male Adapter

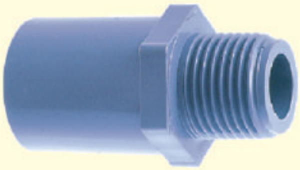

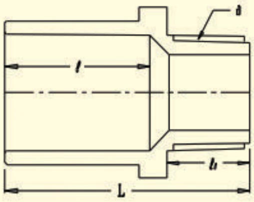

SIZE	ℓ	THREAD		L
		ℓ_1	d	
21	31	17	14G/1"	54
27	38	20	14G/1"	63
34	42	24	11G/1"	71
21 x 27	30	20	14G/1"	57
21 x 34	30	24	11G/1"	58
27 x 21	40	17	14G/1"	64
27 x 34	42	24	11G/1"	67
34 x 27	40	20	14G/1"	68
42 x 34	44	24	11G/1"	77
42	44	25	11G/1"	80
49	50	26	11G/1"	85
60	58	27	11G/1"	94
76	62	35	11G/1"	108
90	70	40	11G/1"	122
114	86	44	11G/1"	145

Co Giảm 90° Reducer Elbow 90°

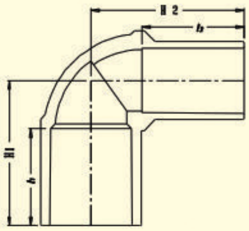

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2
27-21	36	42	51	56
34-27	40	42	60	63
34-21	37	40	56	63

Co Răng Ngoài 90° Male Elbow 90°

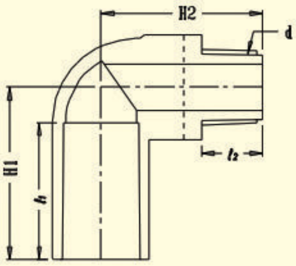

SIZE	ℓ_1	THREAD		H1	H2
		ℓ_2	d		
21	38	17	14G/1"	48	45
27	41	20	14G/1"	54	54
34	47	24	11G/1"	67	60
Ø 27-21	39	17	14G/1"	52	52
Ø 27-34	39	24	11G/1"	58	56

Co Răng Trong 90° Female Elbow 90°

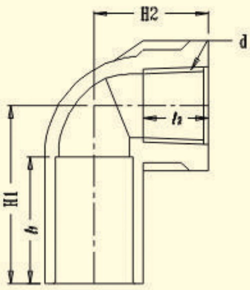

SIZE	ℓ_1	THREAD		H1	H2
		ℓ_2	d		
21	35	18	14G/1"	49	34.5
27	40	24	14G/1"	55	38
34	44	25	11G/1"	60	43
Ø 21-27	34	24	14G/1"	49	35
Ø 27-21	40	18	14G/1"	52	34.5
Ø 27-34	40	25	11G/1"	58	43

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC - TIÊU CHUẨN ASTM
Specification of uPVC fitting for water supply - Standard ASTM

Đai khởi thủy Tapping saddle

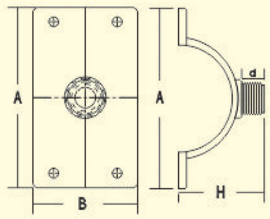

SIZE	A	B	H	d
60 x 27	132	85	56.61	14G/1"
60 x 34	132	85	60.61	11G/1"
90 x 27	162	100	65.95	14G/1"
90 x 34	162	100	76.95	11G/1"
114 x 27	190	111	86.5	14G/1"
114 x 34	190	111	90.5	11G/1"

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO THOÁT NƯỚC - TIÊU CHUẨN ASTM
Specification of uPVC fitting for drainage - Standard ASTM

Bít Xả Clean out

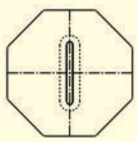

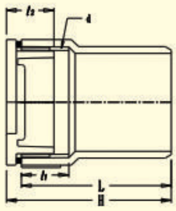

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	d	L	H
60	23	25	6G/1"	94	102
90	38	38	5G/1"	120	132
114	47	50	4G/1"	152	167
140	47	50	4G/1"	170	185
168	47	50	4G/1"	200	216

Nối Socket

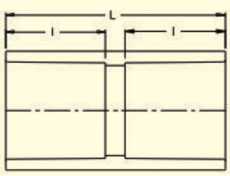

SIZE	ℓ	L
60	25	53
76*	35	73
90	40	84
114	50	104
168	80	154

Nối Giảm Reducing Socket

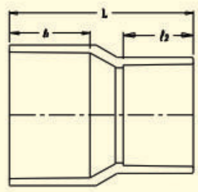

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	L
42-34	20	20	52
49-34	22	20	54
60-34	25	20	64
60-49	25	22	67
76-60	35	25	81
90-60	40	25	90
90-76	40	35	95
114-60	25	50	105
114-90	50	40	120
168-114	80	50	170

Tê Tee

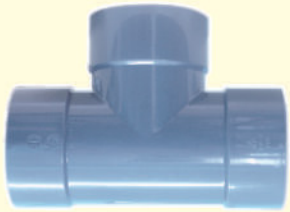

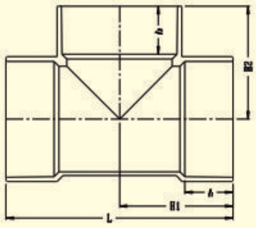

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2
34	26	26	45	45
42	20	20	43.5	43.5
49	22	22	49	49
60	25	25	59	59
76	35	35	77	77
90	40	40	89	89
114	50	50	112	112
140	75	75	148	148
168	80	80	168	168

Tê Giảm Reducing Tee

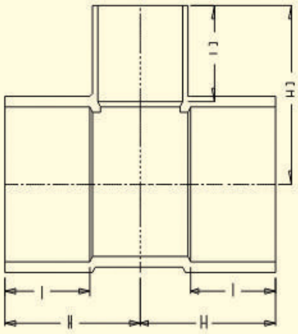

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2
49-42	22	30	47	58
60-49	25	22	52	55
90-60	40	25	73	73
114-90	50	40	98	101
168-114	80	50	142	138

Y 45° 45° Wye

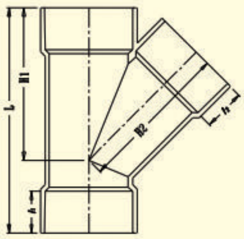

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L
42	20	20	73	73	108
49	22	22	82	82	120
60	25	25	100	103	142
76	35	35	130	132	184
90	40	40	150	155	212
114	50	50	190	194	268
168	80	80	291	290	415

Y 45° giảm Reducing 45° Wye

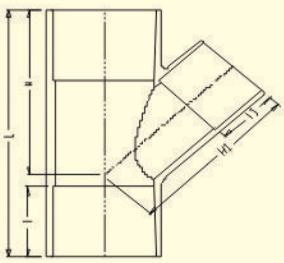

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L
60-49	25	22	91	91	124
76-60	35	25	117	114	161
90-49	40	22	120	115	160
90-60	40	25	130	125	180
114-60	50	24	153	140	199
114-90	50	40	174	175	235
140-114	65	50	217	214	300
168-90	80	60	234	235	304
168-114	80	50	250	230	340

PHỤ KIỆN uPVC DÙNG CHO THOÁT NƯỚC - TIÊU CHUẨN ASTM
Specification of uPVC fitting for drainage - Standard ASTM

Tê Cong - Sanitary Tee

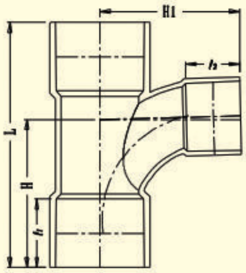

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L
60	24	24	87	88	135
90	40	40	123	125	205
114	49	49	157	155	255
168	80	80	223	230	388

Tê Cong giảm
Reducing Sanitary Tee

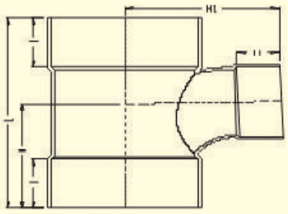

SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L
90-60	40	24	98	105	160
114-60	49	24	103	115	175
114-90	50	40	126	140	220
140-114	56	50	137.5	160	255
168-90	80	40	146	155	275
168-114	80	50	170	180	310

Co 90° 90° Elbow

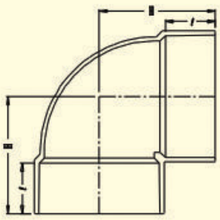

SIZE	ℓ	H
34	20	39
42	20	44.5
49	22	48
60	25	58
76	35	77
90	40	88
114	50	112
168	80	168

Co 45° 45° Elbow

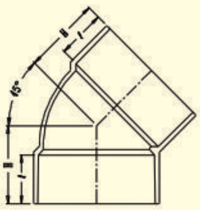

SIZE	ℓ	H
34	26	34
42	20	30
49	22	34
60	25	40
76	35	53
90	40	61
114	50	78
168	80	120

Con thỏ "p" trap

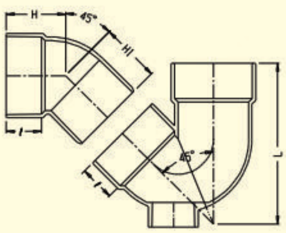

SIZE	ℓ	H	H1	L
49	22	37	37	100
60	63	85	85	190
90-ISO	52	77	100	212

2. PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - TIÊU CHUẨN ISO 4427

Specification of HDPE fitting - Standard ISO 4427

a. Phụ kiện HDPE lắp ngoài - HDPE welding adapter fitting

Nối Socket

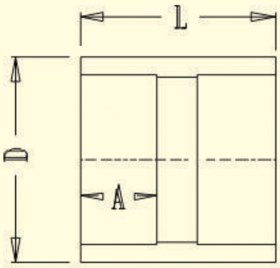

Quy Cách	D	A	L
Ø20	26.5	14.5	31
Ø25	32.4	17.5	37.5
Ø32	39.5	18	39
Ø40	48	20.5	44
Ø50	60	23.5	50
Ø63	74.5	27.5	58.5

Nối giảm Reducing Socket

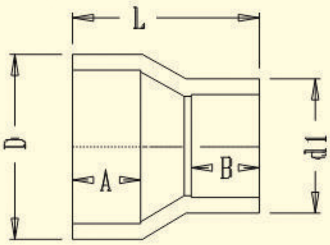

Quy Cách	D	d1	A	B	L
Ø25 x Ø20	32.4	26.5	17.5	14.5	36.5
Ø32 x Ø25	39.5	32.4	18	17.5	39.5
Ø40 x Ø32	48	39.5	20.5	18	44.5
Ø50 x Ø25	60	32.4	23.5	17.5	52
Ø50 x Ø32	60	39.5	23.5	18	50.4
Ø50 x Ø40	60	48	23.5	20.5	50
Ø63 x Ø25	74.5	32.4	27.5	17.5	58.5
Ø63 x Ø32	74.5	39.5	27.5	18	59.5
Ø63 x Ø40	74.5	48	27.5	20.5	58.5
Ø63 x Ø50	74.5	60	27.5	23.5	58.5

Tê Tee

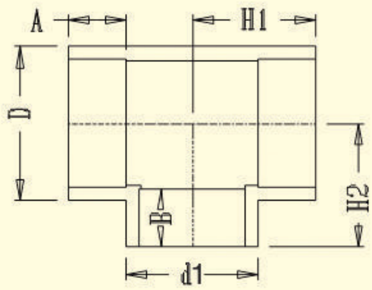

Quy Cách	D	d1	A	B	H1	H2
Ø20 x Ø20	26.5	26.5	14.5	14.5	24.5	24.5
Ø25 x Ø25	32.4	32.4	17.5	17.5	30	30
Ø25 x Ø20	32.4	26.5	17.5	14.5	28	27
Ø32 x Ø32	39.5	39.5	18	18	34	34
Ø32 x Ø25	39.5	32.4	18	17.5	31	37.5
Ø40 x Ø40	48	48	20.5	20.5	40	40
Ø40 x Ø32	48	39.5	20.5	18	40	48
Ø50 x Ø50	60	60	23.5	23.5	49	49
Ø50 x Ø20	60	26.5	23.5	14.5	34.5	44
Ø50 x Ø25	60	32.4	23.5	17.5	36	42
Ø50 x Ø32	60	39.5	23.5	18	40	48
Ø50 x Ø40	60	48	23.5	20.5	43.5	50
Ø63 x Ø63	74.5	74.5	27.5	27.5	58	58
Ø63 x Ø32	74.5	39.5	27.5	18	45	56
Ø63 x Ø40	74.5	48	27.5	20.5	49.5	58
Ø63 x Ø50	74.5	60	27.5	23.5	53	60

Co 90° Ren Ngoài Male thread 90° Elbow

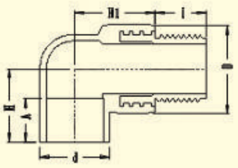

Quy Cách (D)	D	d	A	I	H	H1
20 x ½”	37.5	27	16	13.5	26.5	30
20 x ¾”	43.5	27	16	13.5	28.5	35
25 x ½”	43.5	32.5	17	14	29	37
25 x ¾”	43.5	32.5	17	14	29	37
32 x ¾”	43.5	39.8	19	14	31	40
32 x 1 ”	55.5	39.8	19		37	45

Co 90° Ren Trong Female thread 90° Elbow

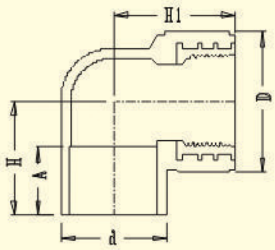

Quy Cách (D)	D	d	A	H	H1
20 x ½”	37.5	27	16	26.5	30
20 x ¾”	43.5	27	16	28.5	35
25 x ½”	37.5	32.5	17	29	33
25 x ¾”	43.5	32.5	17	29	37
32 x ¾”	43.5	39.5	19	31	40
32 x 1 ”	55.5	39.5	19	37	45

Tê Ren Ngoài Male thread Tee

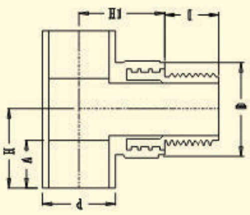

Quy Cách (D)	D	d	A	I	H	H1
20 x ½”	37.5	27	16	13.5	26.5	30
20 x ¾”	43.5	27	16	13.5	28.5	35
25 x ½”	37.5	32.5	17	13.5	29	33
25 x ¾”	43.5	32.5	17	14	29	37
32 x ¾”	43.5	39.5	19	14	31	40
32 x 1 ”	56	39.5	19	16	37	45

Tê Ren Trong Female thread Tee

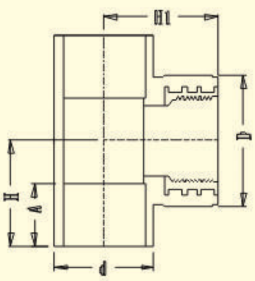

Quy Cách (D)	D	d	A	H	H1
20 x ½”	37.5	27	16	26.5	30
20 x ¾”	43.5	27	16	28.5	35
25 x ½”	37.5	32.5	17	29	33
25 x ¾”	43.5	32.5	17	29	37
32 x ¾”	43.5	39.5	19	31	40
32 x 1 ”	56	39.5	19	37	45

Nối Ren Ngoài Male thread socket

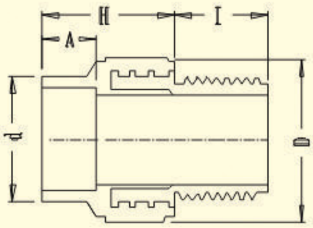

Quy Cách	D	d	A	I	H
20 x ½"	37.5	27	16	13.5	37
20 x ¾"	39.8	27	16	14	40
25 x ½"	37.5	32.5	17	13.5	38
25 x ¾"	43.5	32.5	17	14	41
32 x ¾"	43.5	39.5	18	14	45
32 x 1 "	56	39.5	18	16	51

Nối Ren Trong
Female thread socket

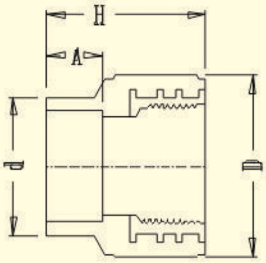

Quy Cách	D	d	A	H
20 x ½"	37.5	27	16	37
20 x ¾"	39.8	27	16	40
25 x ½"	37.5	32.5	17	38
25 x ¾"	43.5	32.5	17	41
32 x ¾"	43.5	39.5	18	45
32 x 1 "	56	39.8	18	51

Co 90° 90° Elbow

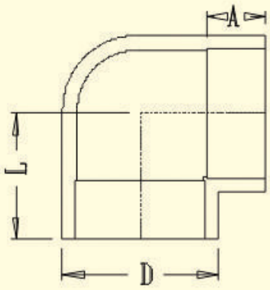

Quy Cách	D	A	L
Ø20	26.5	14.5	24.5
Ø25	32.4	17.5	30
Ø32	39.5	18	35
Ø40	48	20.5	40
Ø50	60	23.5	49
Ø63	74.5	27.5	60

Co 45° 45° Elbow

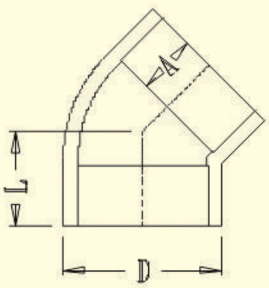

Quy Cách	D	A	L
Ø20	26.5	14.5	20
Ø25	32.4	17.5	23
Ø32	39.5	18	25
Ø40	48	20.5	29
Ø50	60	23.5	35
Ø63	74.5	27.5	42

b. Phụ kiện HDPE đối đầu - Face to face welding of HDPE fitting

Tê giảm Reducing Tee

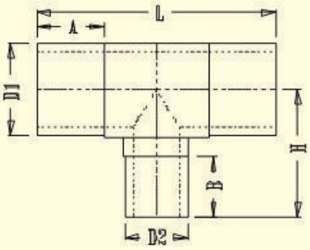

Quy Cách (D1 x D2)	A	B	L	H
Ø75 x Ø63	60	63	227	113
Ø75 x Ø50	60	56	232	108
Ø75 x Ø40	60	50	232	102
Ø90 x Ø75	65	60	252	120
Ø90 x Ø63	65	63	252	120
Ø90 x Ø50	65	56	252	124
Ø90 x Ø40	65	56	252	107
Ø110 x Ø90	70	65	285	130
Ø110 x Ø75	70	64	285	130
Ø110 x Ø63	70	63	230	127
Ø110 x Ø50	70	56	230	123
Ø160 x Ø125	82	68	360	166
Ø160 x Ø110	82	75	360	168
Ø160 x Ø90	82	76	290	171
Ø160 x Ø75	82	70	290	166
Ø160 x Ø63	82	63	290	161
Ø200 x Ø160	100	90	443	210
Ø200 x Ø125	100	86	443	205
Ø200 x Ø110	100	82	347	201
Ø200 x Ø90	100	80	347	196
Ø200 x Ø75	100	71	347	188
Ø200 x Ø63	100	65	347	161

Nối giảm Reducing Socket

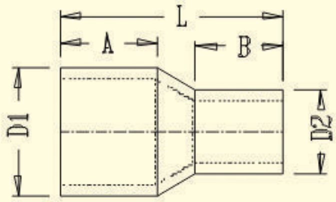

Quy Cách (D1 x D2)	A	B	L
Ø90 x Ø75	74	60	145
Ø90 x Ø63	74	60	145
Ø90 x Ø50	74	54	145
Ø90 x Ø40	74	51	145
Ø110 x Ø90	75	75	158
Ø110 x Ø75	75	62	158
Ø110 x Ø63	75	62	160
Ø110 x Ø50	75	56	160
Ø160 x Ø125	80	80	187
Ø160 x Ø110	80	76	190
Ø160 x Ø90	80	77	192
Ø160 x Ø75	80	76	192
Ø160 x Ø63	80	60	192
Ø200 x Ø160	90	85	192
Ø200 x Ø110	90	75	197
Ø200 x Ø90	90	72	202
Ø200 x Ø75	90	62	202
Ø200 x Ø63	90	58	204

Tê Tee

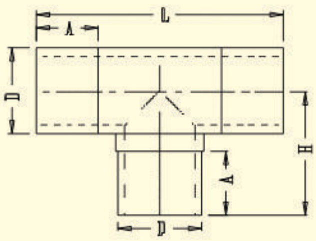

Quy Cách (D)	A	L	H
Ø75	63	230	115
Ø90	65	253	126.5
Ø110	70	283	141.5
Ø160	83	360	180
Ø200	105	443	221.5

Co 45° 45° Elbow

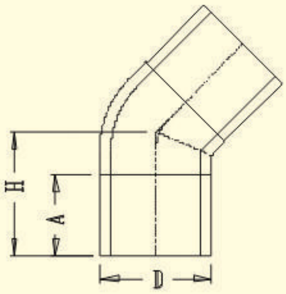

Quy Cách (D)	A	H
Ø63	62	82
Ø75	63	89
Ø90	65	92
Ø110	70	100
Ø160	82	124
Ø200	100	150

Mặt bít Flange

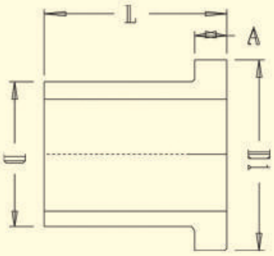

Quy Cách (D)	D1	A	L
Ø63	104	14	92
Ø75	121	16	103
Ø90	135	17	115
Ø110	155	19	118
Ø160	212	24	144
Ø200	260	28	165

Co 90° 90° Elbow

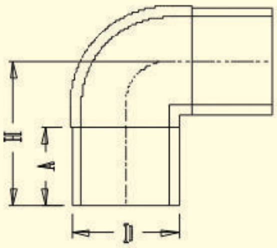

Quy Cách (D)	A	H
Ø63	62	104
Ø75	63	106
Ø90	65	118
Ø110	70	141
Ø160	82	171
Ø200	100	213

PHỤ KIỆN HDPE HÀN GIA CÔNG - TIÊU CHUẨN ISO

HDPE welding hand-made fitting - ISO Standard







Để đảm bảo cung cấp hệ thống và phụ kiện HDPE đồng bộ, công ty sản xuất phụ kiện hàn gia công tại nhà máy gồm: co90°, co45°, co22.5°, Te, Y...

Guarantee for supply compliance The HDPE pipe and fitting system, our company produce HDPE welding hand-made fitting in our factory including: 90° Elbow, 45° Elbow, 22.5° Elbow, Tee, WYE ...

ĐÓNG GÓI

- Phụ kiện được đóng bao sợi nhựa số lượng từ 4 đến 1000 cái (tùy từng chủng loại)

PACKPAGE

- Fitting: pack by plastic polymer bag from 4 to 1000 pcs (by kind of fitting)

BẢO QUẢN PHỤ KIỆN

- Phụ kiện được xếp trong kệ không quá 1m
- Nếu phải sắp xếp phụ kiện với nhau phải để phụ kiện lớn - dày ở dưới phụ kiện nhỏ - mỏng
- Nhiệt độ bảo quản không vượt quá 45°C

MAINTAIN FITTING

- Fitting must be arranged in the bracket with height up to 1m
- If the necessary situations must be arranged fittings together that should be arranged big and thick fittings under small and thin fittings.
- Maintain temperature under 45°C

Keo dán nhãn hiệu Đệ Nhất là một loại chất liệu chuyên dùng kết nối những sản phẩm uPVC. Nó không phải là một loại keo dán thông thường mà có thể dán cứng giống như hàn điện kim loại (có thể kết hợp các nguyên tố phân tử). Do đó độ bám của keo rất có hiệu quả, khi kết nối không cần sự tác động của nhiệt và thích hợp cho việc thi công ở bất cứ khí hậu nào và khu vực nào.

The First Vinyl Adhesive

The First Vinyl Adhesive is a special material for uPVC products. It is not a common glus, but serves same purpose as metal's electric welding (combining on element). Therefore, it cherishes the highest gluing efficiency. It is unnecessary to conduct the combination by heater, and suitable for processing in any climate or any.

ĐÓNG GÓI : 1KG, 500G, 50G

Sau khi dùng phải đóng nắp cẩn thận

Chú ý:

- Keo độc dễ cháy. Hạn sử dụng 1 năm kể từ ngày sản xuất.
- Không thoa quá nhiều keo dán, lượng keo dư đọng lại sẽ phá hủy mối nối.
- Lượng keo cần thiết cho mỗi mối nối liên hệ phòng kinh doanh.

PACKING CATEGORY: 1KG, 500G, 50G

After used, please close the cover carefully

Notice:

- Poisonous solvent cement inflammable; varidity: 1 year from the day of production.
- Do not apply solvent cement excessively, the redundant cement will destroy the joint.
- Amount of glue need for each joint, please contact sales department.

LƯỢNG KEO CẦN THIẾT CHO MỘT MỐI NỐI
AMOUNT OF GLUE NEED FOR EACH JOIT

ĐƯỜNG KÍNH Diameter	ĐỘ DÀI KẾT NỐI (mm) Lengthy combining	LƯỢNG KEO SỬ DỤNG Amount of glue
20/21	32.5	0.37
25/27	36	0.6
32/34	38.5	0.7
42	51	1.3
49/50	57.5	1.66
60/63	70	3
75/76	90	5.18
89/90	88	6.5
110/114	121.5	10
140	147	18.3
160/165	160	22.8
168	157	23.5
200	185	32.9
216/220	220.5	43.8
225	205	42.5
250	210	60
267/273	260	79.8
280	270	86.9
315/318	232	93.8
355	325	153.6
400	350	186
450	390	233.6
500	400	276
630	450	391

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Directorate for Standards and Quality

QUATEST 3

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Số/No. : 18.10.00

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that:

Ống nhựa uPVC dùng cho ngành nước

Được sản xuất tại / Produced by:

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
Địa chỉ: KCN Đức Hòa 1, Đức Hòa, Long An
Address: Duc Hoa 1 Industrial Zone, Duc Hoa, Long An, Viet Nam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard:

ISO 4422-2:1996 : Pipes and fittings made of unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) for water supply - Specifications - Part 2: Pipes (with or without integral sockets)

Hệ thống chứng nhận / Certification system:

Hệ thống 5, ISO/IEC GUIDE 67:2004 / System 5, ISO/IEC GUIDE 67:2004

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark

Giấy chứng nhận này và dấu chất lượng có giá trị từ 22/05/2010 đến 21/05/2013
Certificate and the product certification mark remains valid from 22nd May 2010 to 21st May 2013

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

Trần Văn Dũng

Tp Hồ Chí Minh, ngày cấp chứng nhận: 22/05/2010
Ho Chi Minh City, date of issue: 22nd May 2010

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Directorate for Standards and Quality

QUATEST 3

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Số/No. : 17.10.00

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that:

Ống nhựa HDPE dùng cho ngành nước

Được sản xuất tại / Produced by:

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
Địa chỉ: KCN Đức Hòa 1, Đức Hòa, Long An
Address: Duc Hoa 1 Industrial Zone, Duc Hoa, Long An, Viet Nam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard:

ISO 4427-2:2007 : Plastic piping systems - Polyethylene (PE) pipes and fittings for water supply - Part 2: Pipes

Hệ thống chứng nhận / Certification system:

Hệ thống 5, ISO/IEC GUIDE 67:2004 / System 5, ISO/IEC GUIDE 67:2004

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark

Giấy chứng nhận này và dấu chất lượng có giá trị từ 22/05/2010 đến 21/05/2013
Certificate and the product certification mark remains valid from 22nd May 2010 to 21st May 2013

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

Trần Văn Dũng

Tp Hồ Chí Minh, ngày cấp chứng nhận: 22/05/2010
Ho Chi Minh City, date of issue: 22nd May 2010

Certificate
of Registration

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2008

Xác nhận rằng:

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

Khu Công Nghiệp Đức Hòa 1,
Xã Đức Hòa Đông, Tỉnh Long An,
Việt Nam.

Giữ giấy chứng nhận số: **FM 551529**
và thực hiện Hệ thống Quản lý Chất Lượng phù hợp với các yêu cầu của ISO 9001:2008 cho phạm vi:

Sản xuất và kinh doanh ống PVC, HDPE và phụ kiện.

Đại diện cho Tập Đoàn BSI:

Giám Đốc Đảm Bảo Chất Lượng Toàn Cầu, Ông Gary Fenton

Ngày đăng ký : 07/08/2009 Ngày ban hành : 17/08/2012 Ngày hết hiệu lực : 06/08/2015

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.
An electronic certificate can be authenticated online.
Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/Client Directory or telephone +84 (8) 39320 778
Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001: 2008 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.
BSI Vietnam Headquarters: Unit 301-303, 123 Truong Dinh Street, Ward 7, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
BSI Vietnam is a subsidiary of British Standards Institution.

Certificate
of Registration

QUALITY MANAGEMENT SYSTEM - ISO 9001:2008

This is to certify that:

THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., LTD
Duc Hoa 1 IP, Duc Hoa Dong Village,
Duc Hoa District,
Long An Province,
Vietnam

Holds Certificate No: **FM 551529**
and operates a Quality Management System which complies with the requirements of ISO 9001:2008 for the following scope:

The manufacture and sale of PVC, HDPE pipe and fitting

For and on behalf of BSI:

Gary Fenton, Global Assurance Director

Originally registered: **07/08/2009** Latest Issue: **17/08/2012** Expiry Date: **06/08/2015**

Page: 1 of 1

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.
An electronic certificate can be authenticated online.
Printed copies can be validated at www.bsi-global.com/ClientDirectory or telephone +84 (8) 39320 778.
Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2008 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A Member of the BSI Group of Companies.